UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:20/2006/ QĐ-UBND	*Đồng Hới, ngày 06 tháng 12 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2006 - 2015 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của xã Nghĩa Ninh

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Ninh tại Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 6 tháng 11 năm 2006 ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 của xã Nghĩa Ninh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2015	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**1631,60**	**100**	**1631,60**	**100**	**1631,60**	**100**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**1329,08**	**81,46**	**1308,73**	**80,21**	**1285,83**	**78,81**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	351,88	21,57	330,02	20,22	302,65	18,55
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	351,88	21,57	330,02	20,22	302,65	18,55
	Trong đó: Đất trồng lúa	181,00	11,10	173,38	10,62	161,34	9,89
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp	965,25	59,16	955,60	58,57	945,18	57,93
1.2.1	Đất rừng sản xuất	837,25	51,31	827,60	50,72	817,18	50,08
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	128,00	7,85	128,00	7,85	128,00	7,85
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	11,95	0,73	23,11	1,42	38,00	2,33
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**231,85**	**14,20**	**282,35**	**17,31**	**325,52**	**19,95**

2.1	Đất ở	19,99	1,22	27,84	1,71	36,31	2,23
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	19,99	1,22	27,84	1,71	36,31	2,23
2.1.2	Đất ở tại đô thị						
2.2	Đất chuyên dùng	135,95	8,33	183,09	11,23	201,48	12,34
2.2.1	Đất trụ sở CQ, công trình SN	1,64	0,10	0,73	0,04	0,73	0,04
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	53,00	3,25	53,00	3,25	53,00	3,25
2.2.3	Đất sản xuất, KD phi nông nghiệp			3,00	0,18	15,61	0,96
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp						
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh			3,00	0,18	15,61	0,96
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.2.3.4	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	81,31	4,98	126,36	7,76	132,14	8,09
2.2.4.1	Đất giao thông	46,07		65,49	4,02	69,27	4,23
2.2.4.2	Đất thuỷ lợi	34,38		34,38	2,11	34,38	2,11
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, TT	0,26		22,87	1,40	22,87	1,40
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa			1,27	0,08	1,27	0,08
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	0,08		0,08	0,01	0,08	0,01
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,12		1,27	0,08	1,99	0,12
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,40		1,00	0,06	1,78	0,11
2.2.4.8	Đất chợ					0,50	0,03
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng						
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,29	0,32	5,29	0,32	21,60	1,33
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	70,62	4,33	66,13	4,05	66,13	4,05
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**70,67**	**4,33**	**40,52**	**2,48**	**20,55**	**1,24**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	30,45	1,86	14,95	0,91	5,10	0,31
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	40,22	2,47	25,57	1,57	15,15	0,93

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2006-2015	Giai đoạn 2006-2010	Giai đoạn 2011-2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**65,92**	**27,02**	**38,90**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	45,85	17,37	28,48
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	45,85	17,37	28,48
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	19,66	10,22	9,44
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm			
1.2	Đất lâm nghiệp	20,07	9,65	10,42
1.2.1	Đất rừng sản xuất	20,07	9,65	10,42
1.2.2	Đất rừng phòng hộ			
1.2.3	Đất rừng đặc dụng			
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản			
1.4	Đất làm muối			
1.5	Đất nông nghiệp khác			
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**3,38**	**3,38**	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	3,38	3,38	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng			

2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng			

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2006-2015	Giai đoạn 2006-2010	Giai đoạn 2011-2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**65,92**	**27,02**	**38,90**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	45,85	17,37	28,48
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	45,85	17,37	28,48
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	19,66	10,22	9,44
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm			
1.2	**Đất lâm nghiệp**	20,07	9,65	10,42
1.2.1	Đất rừng sản xuất	20,07	9,65	10,42
1.2.2	Đất rừng phòng hộ			
1.2.3	Đất rừng đặc dụng			
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	3,32	1,81	1,51
2.1	**Đất ở**	3,32	1,81	1,51
2.1.1	Đất ở nông thôn	3,32	1,81	1,51

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2006-2015	Giai đoạn 2006-2010	Giai đoạn 2011-2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**18,18**	**6,67**	**11,51**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp			
1.2	Đất lâm nghiệp			
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	18,18	6,67	11,51
1.4	Đất làm muối			
1.5	Đất nông nghiệp khác			
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**34,94**	**23,48**	**8,46**
2.1	Đất ở	1,84	0,30	1,54
2.2	Đất chuyên dùng	24,21	23,18	1,03
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,89		5,89
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng			
2.6	Đất phi nông nghiệp khác			

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 tỷ lệ 1/ 5000, báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của xã Nghĩa Ninh.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của xã Nghĩa Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**1631,60**	**1631,60**	**1631,60**	**1631,60**	**1631,60**	**1631,60**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**1329,08**	**1328,30**	**1323,91**	**1317,78**	**1311,74**	**1308,73**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	351,88	348,94	344,01	338,60	333,61	330,02
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	351,88	348,94	344,01	338,60	333,61	330,02
	Trong đó: Đất trồng lúa	181,00	181,19	178,56	176,61	175,20	173,38
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp	965,25	964,03	962,36	960,27	957,56	955,60
1.2.1	Đất rừng sản xuất	837,25	836,03	834,36	832,27	829,56	827,60
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	11,95	15,33	17,54	18,91	20,57	23,11
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**231,85**	**254,34**	**261,42**	**269,58**	**277,73**	**282,35**
2.1	Đất ở	19,99	20,99	22,39	23,69	24,99	27,84
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	19,99	20,99	22,39	23,69	24,99	27,84
2.1.2	Đất ở tại đô thị						
2.2	Đất chuyên dùng	135,95	161,93	167,61	174,47	181,32	183,09
2.2.1	Đất trụ sở CQ, công trình sự nghiệp	1,64	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00
2.2.3	Đất sản xuất, KD phi nông nghiệp					1,55	3,00
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp						
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh					1,55	3,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.2.3.4	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	81,31	108,20	113,88	120,74	126,04	126,36
2.2.4.1	Đất giao thông	46,07	48,20	53,28	59,94	65,17	65,49
2.2.4.2	Đất thuỷ lợi	34,38	34,38	34,38	34,38	34,38	34,38
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	0,26	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa		0,91	1,00	1,20	1,27	1,27
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,12	0,76	1,27	1,27	1,27	1,27
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,40	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2.4.8	Đất chợ						
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng						
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải						

2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,29	5,29	5,29	5,29	5,29	5,29
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	70,62	66,13	66,13	66,13	66,13	66,13
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**70,67**	**48,96**	**46,27**	**44,24**	**42,13**	**40,52**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	30,45	21,62	19,41	18,04	16,38	14,95
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	40,22	27,34	26,86	26,20	25,75	25,57

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**27,02**	**5,12**	**6,03**	**6,44**	**5,22**	**4,21**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	17,37	3,99	3,73	4,32	2,70	2,63
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	17,37	3,99	3,73	4,32	2,70	2,63
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	7,62	0,81	1,63	1,95	1,41	1,82
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	Đất lâm nghiệp	9,65	1,22	1,67	2,09	2,71	1,96
1.2.1	Đất rừng sản xuất	9,65	1,22	1,67	2,09	2,71	1,96
1.2.2	Đất rừng phòng hộ						
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản						
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**3.38**	**3.38**				
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	3.38	3.38				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng						

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**27,02**	**5,12**	**6,03**	**6,44**	**5,22**	**4,21**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	17,37	3,99	3,73	4,32	2,70	2,63
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	17,37	3,99	3,73	4,32	2,70	2,63
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	7,62	0,81	1,63	1,95	1,41	1,82

1.1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.2	**Đất lâm nghiệp**	9,65	1,22	1,67	2,09	2,71	1,96
1.2.1	Đất rừng sản xuất	9,65	1,22	1,67	2,09	2,71	1,96
1.2.2	Đất rừng phòng hộ						

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**6,67**		**2,21**	**1,37**	**1,66**	**1,43**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp						
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	6,67		2,21	1,37	1,66	1,43
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**23,48**	**22,92**			**0,11**	**0,45**
2.1	Đất ở	0,30				0,11	0,19
2.2	Đất chuyên dùng	23,18	22,92				0,26
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Uỷ ban nhân dân xã Nghĩa Ninh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh văn phòng HĐND - UBND Thành Phố, Thủ trưởng cơ quan Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã Nghĩa Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu VP UBND;

T/M UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

LÊ CÔNG CUỘC